

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 6 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. B	16. C	21. A	26. A	36. home
2. A	7. A	12. D	17. A	22. C	27. C	37. relationship
3. D	8. D	13. A	18. A	23. D	28. B	38. time
4. A	9. C	14. B	19. C	24. B	29. D	39. lessons
5. C	10. D	15. D	20. A	25. D	30. D	40. language

31. Community service is the work you do for the benefits of the community.

32. Last summer, I provided English classes for twenty children.

33. Go Green is a non-profit organization that protects the environment.

34. You are a volunteer if you help other people willingly and without payment.

35. My mother often donates money to charitable organizations.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “ou”**Giải thích:**

A. around /ə'raʊnd/

B. about /ə'baʊt/

C. country /'kʌntri/

D. found /faʊnd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Đáp án C.

2. A

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

A. plants

B. jars

C. gardens

D. throws

Các đáp án B, C, D có tận cùng là các phụ âm hữu thanh, “s” phát âm thành /z/

Đáp án A có tận cùng là âm vô thanh /t/, “s” phát âm thành /s/

Đáp án A.

3. D

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

A. elephants

B. protects

C. handbooks

D. cleans

Các đáp án A, B, C có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh, “s” phát âm thành /s/

Đáp án D có tận cùng là âm hữu thanh, “s” phát âm thành /z/

Đáp án D.

4. A

Kiến thức: Phát âm “es”

Giải thích:

A. foxes /fɒksɪz/

B. bottles /'bɒtlz/

C. clothes /kləʊðz/

D. magazines /,mæɡə'zi:nz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /iz/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Đáp án A.

5. D

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

A. picked

B. helped

- C. created
- D. laughed

Các đáp án A, B, C có tận cùng là một âm vô thanh, “ed” phát âm thành /t/

Đáp án D có tận cùng là một âm hữu thanh, “ed” phát âm thành “d”

Đáp án D.

6. B

Kiến thức: Trọng âm từ có ba âm tiết

Giải thích:

- A. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/
- B. terrible /'terəbl/
- C. fantastic /fæn'tæstɪk/
- D. historical /hɪ'stɔ:rikl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án B.

7. A

Kiến thức: Trọng âm từ có ba âm tiết

Giải thích:

- A. Vietnamese /,vi:etnə'mi:z/
- B. general /'dʒenrəl/
- C. president /'prezɪdənt/
- D. character /'kærəktə(r)/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án A.

8. D

Kiến thức: Trọng âm từ có hai âm tiết

Giải thích:

- A. action /'ækʃn/
- B. drama /'drɑ:mə/
- C. horror /'hɒrə(r)/
- D. arrive /ə'reɪv/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án D.

9. C

Kiến thức: Trọng âm từ có hai âm tiết

Giải thích:

- A. awful (adj) /'ɔ:fl/

- B. boring (adj) /'bɔːrɪŋ/
- C. become (adj) /bɪ'kʌm/
- D. funny (adj) /'fʌni/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án C.

10. D

Kiến thức: Trọng âm từ có ba âm tiết

Giải thích:

- A. leadership /'liːdʃɪp/
- B. animated /'æɪnɪmeɪtɪd/
- C. comedy /'kɒmədi/
- D. invader /ɪn'veɪdə(r)/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án D.

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. documentary (n): phim tài liệu
- B. comedy (n): phim hài
- C. action film (n): phim hành động
- D. horror film (n): phim kinh dị

When watching that **comedy**, we can't help laughing at the stupid things of the main actor.

(Khi xem phim hài đó, chúng tôi không thể ngừng cười trước những điều ngớ ngẩn của nhân vật chính.)

Đáp án B.

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. acting: diễn xuất
- B. character: nhân vật
- C. survey: khảo sát
- D. script: (lời) thoại

He acts very well. I'm sure that yesterday he stayed up all night reading the **script**.

(Anh ấy diễn rất tốt. Tôi chắc là hôm qua anh ấy đã thức cả đêm để đọc lời thoại.)

Đáp án D.

13. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Ta có cụm “for lunch”: cho bữa trưa

I had only a sandwich **for** lunch.

(Tôi chỉ ăn một cái bánh mì kẹp cho bữa trưa.)

Đáp án A.

14. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Trước giờ, ta dùng giới từ “at”

They will come here **at** 11:30 AM.

(Họ sẽ đến đây lúc 11:30 trưa.)

Đáp án B.

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. horror film: phim kinh dị

B. biopic: tiểu sử

C. thriller film: phim giật gân

D. animation: phim hoạt hình

My son feels very happy when he sees that animation with a lot of cute animals.

(Con trai tôi cảm thấy rất vui khi xem phim hoạt hình với nhiều con vật đáng yêu.)

Đáp án D.

16. C

Kiến thức: Mệnh lệnh thức

Giải thích:

Cấu trúc: V!/ Don't V! – dùng để đưa ra yêu cầu người khác làm gì hoặc đưa ra lời khuyên.

How can I lose weight, Doctor ? Don't **eat** candy, and get more exercise.

(Bác sĩ, làm sao để tôi giảm cân? – Đừng ăn kẹo, và tập thể dục nhiều hơn.)

Đáp án C.

17. A

Kiến thức: Mệnh lệnh thức

Giải thích:

Cấu trúc: V!/ Don't V! – dùng để đưa ra yêu cầu người khác làm gì, thêm “please” để tăng tính lịch sự.

Please **bring** me a glass of water. Ok! is that all ?

(Hãy mang cho tôi một cốc nước. – Được, đã đủ chưa ạ?)

Đáp án A.

18. A**Kiến thức:** Mệnh lệnh thức**Giải thích:**

Cấu trúc: V!/ Don't V! – dùng để đưa ra yêu cầu người khác làm gì, thêm “please” để tăng tính lịch sự.

What did you say ? I can't hear you. Please **turn** the radio off for a minute.*(Bạn vừa nói gì cơ? Tôi không thể nghe rõ. Hãy tắt đài ra-đi-ô một chút đi.)*

Đáp án A.

19. C**Kiến thức:** Mệnh lệnh thức**Giải thích:**

Cấu trúc: V!/ Don't V! – dùng để đưa ra yêu cầu người khác làm gì, thêm “please” để tăng tính lịch sự.

Where's Dad ? He's taking a nap. Please **don't wake** him up.*(Bố đâu rồi? – Bố đang nghỉ. Đừng gọi ông ấy dậy.)*

Đáp án C.

20. A**Kiến thức:** Mệnh lệnh thức**Giải thích:**

Cấu trúc: V!/ Don't V! – dùng để đưa ra yêu cầu người khác làm gì.

Shh! The baby is sleeping. **Take** off your shoes and don't make any noise.*(Shh! Em bé đang ngủ. Cởi giày ra và đừng phát ra tiếng động nào.)*

Đáp án A.

21. A**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. close to: gần với

B. near: gần, không đi kèm giới từ “to”

C. opposite: đối diện, không đi kèm giới từ “to”

D. across: ngang qua, không đi kèm giới từ “to”

My house is **close** to the hospital.*(Nhà của tôi gần với bệnh viện.)*

Đáp án A.

22. C**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**Cấu trúc: come from (*đến từ*)We come **from** Viet Nam.

(Chúng tôi đến từ Việt Nam.)

Đáp án C.

23. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cấu trúc: be from: đến từ

He is **from** China.

(Anh ta đến từ Trung Quốc.)

Đáp án D.

24. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm “for dinner” (cho bữa tối)

They would like some milk **for** dinner.

(Họ muốn có sữa cho bữa tối.)

Đáp án B.

25. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm: in the + mùa (vào mùa)

It's cold in our country **in** the winter.

(Ở nước tôi vào mùa đông trời lạnh.)

Đáp án D.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao Geoffrey nổi tiếng ở các bữa tiệc?

- A. Vì ông có khiếu hài hước
- B. Vì ông ấy có thể thuyết trình rất tốt
- C. Vì ông có nhiều bạn
- D. Vì ông được nhiều người ngưỡng mộ

Thông tin: Geoffrey Hampden has a lot of friends and is very popular at parties. Everybody admired him for his fine sense of humour

(Geoffrey Hampden có rất nhiều bạn và rất nổi tiếng ở các bữa tiệc. Mọi người đều ngưỡng mộ ông ấy vì khiếu hài hước)

Đáp án A.

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Ông đã từng được mời làm gì?

- A. Tới dự một đám cưới
- B. Đùa ở một bữa tiệc
- C. Có một bài phát biểu ở đám cưới
- D. Chuẩn bị một bài thuyết trình

Thông tin: Recently, one of Geoffrey's closest friends asked him to make a speech at a wedding reception.*(Gần đây, một trong số những người bạn thân thiết nhất của ông ngỏ lời nhờ ông phát biểu ở một lễ cưới.)*

Đáp án C.

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Geoffrey thích làm gì?

- A. Tới dự đám cưới
- B. Phát biểu ở lễ cưới của bạn mình
- C. Nói đùa
- D. Trêu đùa bạn

Thông tin: Recently, one of Geoffrey's closest friends asked him to make a speech at a wedding reception.

This is the sort of thing that Geoffrey loves.

*(Gần đây, một trong số những người bạn thân thiết nhất của ông ngỏ lời nhờ ông phát biểu ở một lễ cưới.)**(Đây là điều mà Geoffrey yêu thích.)*

Đáp án B.

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Geoffrey cảm thấy thế nào khi con gái nói rằng muốn về ngay sau bài phát biểu?

- A. Khó chịu
- B. Chán chường
- C. Khiếp sợ
- D. Thất vọng

Thông tin: Geoffrey was a little disappointed by this but he did as his daughter asked.*(Geoffrey đã hơi thất vọng nhưng vẫn làm theo lời con gái.)*

Đáp án D.

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều khiến con gái của Geoffrey thật sự không thích là?

- A. Bài phát biểu của bố mình
- B. Cách bố nói đùa
- C. Đám cưới
- D. Nhìn thấy mọi người cười vào bố

Thông tin: To his surprise, she said she didn't. Geoffrey asked her why this was so and she told him that she did not like to see so many people laughing at him!

(Không khỏi ngạc nhiên, cô bé nói rằng mình không thích. Geoffrey hỏi lý do và cô bé nói rằng vì mình không thích thấy nhiều người cười vào ông ấy!)

Đáp án D.

Dịch bài đọc:

Geoffrey Hampden có rất nhiều bạn và rất nổi tiếng ở các bữa tiệc. Mọi người đều ngưỡng mộ ông ấy vì khiếu hài hước, trừ người con gái sáu tuổi của ông ấy – Jenny. Gần đây, một trong số những người bạn thân thiết nhất của ông ngỏ lời nhờ ông phát biểu ở một lễ cưới. Đây là điều mà Geoffrey yêu thích. Ông chuẩn bị bài nói cẩn thận và đi tới bữa tiệc cưới cùng Jenny. Ông đã kể rất nhiều câu chuyện cười trong bài nói, và tất nhiên, bài phát biểu đã rất thành công. Ngay khi xong việc, Jenny nói rằng cô bé muốn về nhà. Geoffrey đã hơi thất vọng nhưng vẫn làm theo lời con gái. Trên đường về nhà, ông hỏi Jenny có thích bài phát biểu của mình không. Không khỏi ngạc nhiên, cô bé nói rằng mình không thích. Geoffrey hỏi lý do và cô bé nói rằng vì mình không thích thấy nhiều người cười vào ông ấy!

31.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn câu khẳng định

Giải thích:

Cấu trúc câu thì hiện tại đơn với động từ “be”:

S (số ít) + is + O (danh từ)

Cấu trúc: the N1 + of + the N2 => the benefits of the community

Đáp án **Community service is the work you do for the benefits of the community.**

(Dịch vụ cộng đồng là những công việc bạn làm vì lợi ích của xã hội.)

32.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: last summer

Cấu trúc thì quá khứ đơn: S + Ved/V2 => provided

Đáp án **Last summer, I provided English classes for twenty children.**

(Mùa hè năm ngoái, tôi dạy tiếng Anh cho lớp có 20 học sinh.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + is + O (danh từ)

Mệnh đề quan hệ: danh từ + that + V

Đáp án **Go Green is a non-profit organization that protects the environment.***("Go Green" là một tổ chức phi lợi nhuận nhằm mục đích bảo vệ môi trường.)*

34.

Kiến thức: Câu điều kiện**Giải thích:**

If + S + V: nếu

Đáp án **You are a volunteer if you help other people willingly and without payment.***(Bạn là một tình nguyện viên nếu bạn sẵn sàng giúp đỡ người khác, không vì lợi nhuận.)*

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn với trạng từ tần suất**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S + adv + V(s/es) + O

Cụm từ: donate something to someone (*quyên góp cái gì cho ai*)Đáp án **My mother often donates money to charitable organizations.***(Mẹ tôi thường ủng hộ tiền cho các tổ chức từ thiện.)***Bài nghe:**

My family usually watches films together at weekends. Sometimes we go to the cinema, but most of the time we watch films at home. It's a cheap entertainment activity because we don't have to buy tickets. It also improves our relationship because it brings us closer. My parents spend quality time with us, and we don't use our phones. Besides, after watching a film, we talk about its lessons and share what we like about it. This is a good way to learn about life and the world. Finally, watching films, especially those in English, helps us improve our language skills. So why don't you start watching films with your family? You can see the good things it brings.

Tạm dịch:

Gia đình mình thường cùng nhau xem phim vào mỗi cuối tuần. Đôi khi chúng mình cũng đến rạp chiếu phim, nhưng phần đa thời gian gia đình mình đều xem phim tại gia. Đó là một hoạt động giải trí ít tốn kém bởi vì chúng mình không cần phải mua vé. Nó cũng giúp thúc đẩy mối quan hệ giữa các thành viên bởi vì nó mang gia đình mình lại gần nhau hơn. Bố mẹ dành ra khoảng thời gian quý báu với tụi mình và chúng mình đều không sử dụng điện thoại. Bên cạnh đó, sau khi xem phim, gia đình mình cũng nói về những bài học rút ra từ bộ phim và chia sẻ những điều chúng mình thích về nó. Đây là một cách hiệu quả để chúng mình có thể tìm hiểu thêm về cuộc sống và thế giới. Cuối cùng, xem phim, đặc biệt là những bộ phim tiếng Anh, cũng giúp

chúng mình cải thiện khả năng ngôn ngữ. Vậy nên tại sao các bạn không bắt đầu thường thức những bộ phim cùng gia đình nhỉ? Các bạn có thể thấy những lợi ích mà nó mang lại.

36. home

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

home: nhà

Trang's family mostly watches films at **home**.

(Gia đình Trang hầu hết đều xem phim tại nhà.)

Thông tin: My family usually watches films together at weekends. Sometimes we go to the cinema, but most of the time we watch films at home.

(Gia đình mình thường cùng nhau xem phim vào mỗi cuối tuần. Đôi khi chúng mình cũng đến rạp chiếu phim, nhưng phần đa thời gian gia đình mình đều xem phim tại gia.)

Đáp án: home

37. relationship

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

relationship (n): mối quan hệ

Watching films together improves their **relationship**.

(Xem phim cùng nhau giúp cải thiện mối liên kết giữa họ.)

Thông tin: It also improves our relationship because it brings us closer.

(Nó cũng giúp thúc đẩy mối quan hệ giữa các thành viên bởi vì nó mang gia đình mình lại gần nhau hơn.)

Đáp án: relationship

38. time

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

time (n): thời gian

They can spend quality **time** together.

(Họ có thể dành quãng thời gian quý báu bên nhau.)

Thông tin: My parents spend quality time with us, and we don't use our phones.

(Bố mẹ dành ra khoảng thời gian quý báu với tụi mình và chúng mình đều không sử dụng điện thoại.)

Đáp án: time

39. lessons

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

lessons (n): bài học

After watching a film, they talk about its **lessons** and what they like about the film.

(Sau khi xem một bộ phim, họ cùng nói về những bài học rút ra được và những điều mà họ thích về bộ phim.)

Thông tin: Besides, after watching a film, we talk about its lessons and share what we like about it.

(Bên cạnh đó, sau khi xem phim, gia đình mình cũng nói về những bài học rút ra từ bộ phim và chia sẻ những điều chúng mình thích về nó.)

Đáp án: lessons

40. language

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

language (n): ngôn ngữ

Watching films in English is good for her **language** skills.

(Việc xem những bộ phim tiếng Anh có lợi cho những kỹ năng ngôn ngữ của cô ấy.)

Thông tin: Finally, watching films, especially those in English, helps us improve our language skills.

(Cuối cùng, xem phim, đặc biệt là những bộ phim tiếng Anh, cũng giúp chúng mình cải thiện khả năng ngôn ngữ.)

Đáp án: language